TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 139 /2020/ HNGĐ-ST
Ngày: 15-7-2020
"V/v Ly hôn giữa chị D và anh P"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **THÂN VĂN KỲ**

2. Ông **TRẦN TRUNG NHÂN**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên toà:* Không tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 7 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp "Xin ly hôn và nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2020/QĐXX-ST ngày 01 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Ngọc D**, sinh năm 2000.
Địa chỉ: tổ 20, ấp 1, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Thanh P**, sinh năm 1991.
Địa chỉ: Ấp 1, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Chị D xin vắng mặt, anh P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc D trình bày: Chị và anh P do mai mối và được gia đình hai bên chấp nhận nên tiến đến hôn nhân vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã A năm 2018. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 01/2018 thì phát sinh mâu thuẩn và đã ly thân từ đó đến nay. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính tình, thường xuyên cãi vã và anh P có người phụ nữ khác mỗi khi về nhà có những lời lẽ không tốt xúc phạm đến chị nên gia đình mất hạnh phúc. Vợ chồng đã hàn gắn nhiều lần nhưng không thành.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Lê N sinh ngày 18/10/2018 do chị D nuôi dưỡng.

Tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị D xin được ly hôn với anh P. Con chung chị yêu cầu nuôi, không yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi con.

- Bị đơn anh Nguyễn Thanh P dù đã được tống đạt đầy đủ văn bản tố tụng và được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng, không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 02/06/2020 chị D có đơn xin xét xử vắng mặt với lý do bận đi làm, anh Nguyễn Thanh P dù được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt cả 02 đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy anh P và chị D tiến đến hôn nhân năm 2018 trên cơ sở mai mối, đăng ký kết hôn năm 2018. Tuy nhiên anh chị chỉ chung sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẩn làm cho tình cảm vợ chồng không còn. Nguyên nhân do anh chị tính tình không hợp nhau, vợ chồng thường hay cãi, anh chị đã ly thân từ năm 2018 đến nay. Qua xác minh chính quyền địa phương xác định con chung hiện nay do chị D nuôi dưỡng. Đối với anh P dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và cũng không có tờ tự khai hay biên bản trình bày ý kiến về việc xin ly hôn của chị D. Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng anh chị không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xem xét cho chị D được ly hôn với chị P là phù hợp điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên Nguyễn Lê N sinh ngày 18/10/2018 hiện đang do chị D nuôi dưỡng. Xét thấy con chung đang được chị D nuôi dưỡng, cháu N chưa đủ 36 tháng tuổi rất cần sự nuôi dưỡng, chăm sóc của mẹ. Do đó để tránh xáo trộn cuộc sống của con chung nên Hội đồng xét xử xem xét tiếp tục giao con chung cho chị D nuôi dưỡng là phù hợp điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại tờ tự khai, đơn khởi kiện chị D không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con. Xét, đây là quyền tự định đoạt của đương sự nên ghi nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị D trình này không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu ly hôn được chấp nhận theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Lê Thị Ngọc D.

1. Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị Ngọc D ly hôn với anh Nguyễn Thanh P.

2. Về con chung:

2.1. Tiếp tục giao con chung tên Nguyễn Lê N sinh ngày 18/10/2018 cho chị Lê Thị Ngọc D nuôi dưỡng.

2.2. Anh Nguyễn Thanh P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo qui định pháp luật.

3. Về án phí: Chị Lê Thị Ngọc D phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003112 ngày 20/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè xem như thi hành xong.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị Ngọc D và anh Nguyễn Thanh P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TRẦN TÚ ANH

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

(1) Ghi tên Toà án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh H).

(2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Uỷ ban nhân dân huyện S, thành phố H).

(3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm"; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm".

(4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.

(5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi "TLST", nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi "TLPT"; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.

(8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lẽ công bằng (nếu có).

(9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.